

CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MST: 2000266927
Số: 47A/CBTT-XSCM

Cà Mau, ngày 25 tháng 8 năm 2021

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU
6 tháng đầu năm 2021

(Ban hành kèm theo Nghị định số 47/2015/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ)

A. Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B 01 - XS ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 30/6/2021	Số đầu năm 01/01/2021
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		854.265.687.976	811.546.381.710
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.185.735.857	14.843.820.410
1. Tiền	111	V.01	44.185.735.857	14.843.820.410
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	613.927.213.657	510.566.281.895
1. Đầu tư ngắn hạn	121		613.927.213.657	510.566.281.895
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		192.568.727.371	281.799.500.447
1. Phải thu khách hàng	131		186.488.532.910	275.678.227.690
2. Trả trước cho người bán	132		525.263.000	222.013.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135		5.554.931.461	5.899.259.757
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.03	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.394.691.683	2.710.523.474
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.394.691.683	2.710.523.474
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài ngắn hạn khác	150		1.189.319.408	1.626.255.484
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		212.402.945	476.291.473
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		976.916.463	1.149.964.011

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		48.421.139.270	49.999.320.480
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		42.287.743.011	43.825.924.219
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	26.114.777.176	27.634.606.323
- Nguyên giá	222		53.267.076.375	53.267.076.375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.152.299.199)	(25.632.470.052)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16.172.965.835	16.191.317.896
- Nguyên giá	228		16.437.235.835	16.437.235.835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(264.270.000)	(245.917.939)
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.826.729.600	2.826.729.600
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		2.826.729.600	2.826.729.600
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.306.666.659	3.346.666.661
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.306.666.659	3.346.666.661
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		902.686.827.246	861.545.702.190
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		438.686.827.246	397.545.702.190
I. Nợ ngắn hạn	310		438.686.827.246	397.545.702.190
1. Vay và nợ ngắn hạn khác	311	V.15	-	-
2. Phải trả cho người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	308.361.490.755	260.803.326.220

5. Phải trả người lao động	315		44.826.425	5.328.829.965
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5.352.847.200	6.953.047.580
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.226.683.678	1.195.074.082
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.18	-	-
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		120.001.703.000	120.001.703.000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.699.276.188	3.263.721.343
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác (thu thế chấp)	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế TN hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		664.886.629.097	464.000.000.000
I. Vốn đầu tư chủ sở hữu		V.22	664.886.629.097	464.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		464.000.000.000	464.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		902.686.827.246	861.545.702.190

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 30/6/2021	Số đầu năm 01/01/2021
1. Tài sản thuê ngoài	24		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Vé xổ số nhận bán hộ			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			742.835.851	742.835.851
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			-	-
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			423.502.505.158	430.417.186.364
7. Ngoại tệ các loại			-	-
8. Doanh số phát hành xổ số			110.000.000.000	100.000.000.000

B. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số 01/BCXS ban hành Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 bắt đầu từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>1</i>		2.313.217.590.891	1.672.360.518.216
	1.1. Doanh thu kinh doanh xỏ số	<i>01.1</i>		2.313.187.136.345	1.672.230.518.216
	1.2. Doanh thu kinh doanh khác	<i>01.2</i>		30.454.546	130.000.000
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	<i>2</i>	<i>VI.1</i>	301.720.061.306	218.117.024.129
	2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xỏ số	<i>02.1</i>		301.720.061.306	218.117.024.129
	2.2. Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác	<i>02.2</i>		-	-
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	<i>10</i>	<i>VI.1</i>	2.011.497.529.585	1.454.243.494.087
	3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xỏ số	<i>10.1</i>		2.011.467.075.039	1.454.113.494.087
	3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	<i>10.2</i>		30.454.546	130.000.000
4.	Chi phí kinh doanh	<i>11</i>		1.623.418.734.996	1.199.042.677.761
	4.1. Chi phí kinh doanh xỏ số	<i>11.1</i>	<i>VI.2</i>	1.623.418.734.996	1.199.042.677.761
	4.1.1. Chi phí trả thưởng	<i>11.1.1</i>		1.209.688.000.000	894.532.700.000
	4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xỏ số	<i>11.1.2</i>		413.730.734.996	304.509.977.761
	4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	<i>11.2</i>		-	-
5.	Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	<i>20</i>		388.078.794.589	255.200.816.326
	5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xỏ số	<i>20.1</i>		388.048.340.043	255.070.816.326
	5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh khác	<i>20.2</i>		30.454.546	130.000.000
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	<i>21</i>	<i>VI.3</i>	12.378.824.423	8.049.852.072
7.	Chi phí tài chính	<i>22</i>		-	-
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	<i>23</i>		-	-
8.	Chi phí bán hàng	<i>25</i>		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	<i>26</i>	<i>VI.4</i>	15.116.758.990	11.709.975.797
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	<i>30</i>		385.340.860.022	251.540.692.601
11	Thu nhập khác	<i>31</i>	<i>VI.5</i>	545.858.488	604.953.843
12	Chi phí khác	<i>32</i>		40.160.000	75.587.273
13	Lợi nhuận khác	<i>40</i>		505.698.488	529.366.570
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<i>50</i>		385.846.558.510	252.070.059.171
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<i>51</i>		76.763.354.781	50.133.430.074
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<i>52</i>		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<i>60</i>		309.083.203.729	201.936.629.097

C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B 03 - XS ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 bắt đầu từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.272.194.437.825	1.575.161.809.894
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(40.110.115.210)	(41.801.044.726)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.928.630.768)	(11.166.055.072)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(51.002.706.262)	(46.326.572.183)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.238.465.636	53.242.002.827
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.819.205.497.882)	(1.162.355.977.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	357.185.953.339	366.754.162.902
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	193.810.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(629.275.105.338)	(910.533.233.666)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	525.914.173.576	867.262.655.168
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.623.152.719	13.190.425.496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(90.737.779.043)	(29.886.343.002)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(237.106.258.849)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(237.106.258.849)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	29.341.915.447	336.867.819.900
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	14.843.820.410	277.145.528.335
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		70	44.185.735.857	614.013.348.235

D. Thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B 09 - XS ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Cà Mau (sau đây gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ Công ty Xổ số Kiến thiết tỉnh Cà Mau theo Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 23/01/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000266927 đăng ký lần đầu ngày 27/05/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 02/11/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Chủ sở hữu Công ty: Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cà Mau.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 464.000.000.000.

Vốn góp của chủ sở hữu thực tế tại ngày 30/06/2021 là 464.000.000.000.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh xổ số truyền thống.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Các loại hình xổ số bao gồm: xổ số truyền thống, xổ số tự chọn, xổ số biết kết quả ngay, các loại hình xổ số khác theo quy định của pháp luật;
- Các hoạt động vui chơi giải trí có thưởng theo quy định của pháp luật;
- Làm đại lý, hợp tác kinh doanh các dịch vụ máy đánh bạc, cá cược...theo quy định của pháp luật;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động quảng cáo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đầu tư vốn vào các công ty khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2021 và đến thời điểm này bao gồm các hoạt động:

- Xổ số truyền thống;
- Đầu tư vốn vào các công ty khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong giai đoạn tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Do 6 tháng đầu năm 2021, dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp trên cả nước cũng như địa bàn tỉnh Cà Mau. Vì thế đã ảnh hưởng lớn đến các doanh nghiệp kinh doanh sản xuất trên địa bàn. Do tình hình dịch bệnh vẫn còn đang tiếp tục diễn biến khó lường nên khả năng 6 tháng cuối năm 2021 doanh thu và lợi nhuận của ngành xổ số có thể sụt giảm so với năm 2020.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 09, đường Phan Ngọc Hiền, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có.

Thông tin về công ty con: không có.

Thông tin về công ty liên kết:

Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau:

- Địa chỉ: số 98, đường Lý Thường Kiệt, phường 7, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau;
- Hoạt động kinh doanh chính: Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực in ấn và các dịch vụ bổ trợ khác;
- Vốn điều lệ: 5.200.000.000;
- Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cà Mau đầu tư 2.826.729.600 để sở hữu 249.600 cổ phần của Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000, chiếm 48,00% vốn điều lệ;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cà Mau: 48,00%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cà Mau: 48,00%.

7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, người quản lý doanh nghiệp là 5 người, người lao động là 60 người. Tổng số công nhân viên chức lao động của Công ty là 65 người.

8. Thông tin so sánh

Các số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc vào ngày 30/06/2021 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán đối với Công ty xổ số kiến thiết và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán đối với Công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

3. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng: không có.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luông tiền).

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật kế toán số 88/2015/QH13 được Quốc Hội ban hành ngày 20/11/2015 đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm các quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này nên Ban Giám đốc đang xem xét và áp dụng đối với tài sản và nợ phải trả theo nguyên tắc giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư ngắn hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư này bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, lệ phí... Cổ tức, lợi nhuận trước khi đầu tư nhận được sẽ ghi giảm giá trị khoản đầu tư đó. Cổ tức, lợi nhuận sau khi đầu tư nhận được sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Tăng, giảm số dư dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Tại ngày 30/06/2021, Công ty không có khoản đầu tư tài chính nào bị giảm giá cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị, cá nhân độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào mức tổn thất dự kiến để lập dự phòng.

Tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi nêu trên phù hợp với tỷ lệ quy định tại Thông tư số 48/2019/TT – BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm.

Phương pháp tính giá xuất kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của từng mặt hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng các tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được phân bổ dần hoặc ghi nhận hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50 năm

- Máy móc, thiết bị 03 - 13 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn 06 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 3 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được phân bổ dần hoặc ghi nhận hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan đến đất sử dụng, bao gồm tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất của Công ty lâu dài nên không trích khấu hao.

Chương trình phần mềm kế toán

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tối đa không quá 3 năm.

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

Trong năm 2021, Công ty trích quỹ lương viên chức quản lý và quỹ lương cán bộ, công nhân viên vào chi phí theo quy định tại Thông tư số 26 và 27/2016/TT/BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

12. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng rủi ro trả thưởng

Theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ – CP ngày 13/11/2017 của Chính Phủ, điều kiện được trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng là khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Theo hướng dẫn của Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/06/2013 của Bộ Tài Chính, tỷ lệ trả thưởng tối đa đối với xổ số truyền thống là 50% trên tổng giá trị phát hành.

Tại thời điểm trích lập, tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng của doanh nghiệp kinh doanh xổ số hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam không được vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số.

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang kỳ sau. Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có số

dự quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn quy định thì phải hoàn nhập vào thu nhập khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

14. Phân phối lợi nhuận

6 tháng đầu năm 2021, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 và Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế dựa trên xếp loại doanh nghiệp loại A. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại khi có quyết định chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phân phối lợi nhuận tại thời điểm cuối năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu dựa trên thời gian và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Đối với cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có nghị quyết hoặc quyết định chia.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp, thận trọng và bảo toàn vốn, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực và hợp lý.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2021		01/01/2021
Tiền mặt	3.490.733.438		1.130.599.310
Tiền gửi ngân hàng	40.695.002.419	(1.1)	13.713.221.100
Cộng	44.185.735.857		14.843.820.410

1.1 Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

Ngân hàng	30/06/2021		01/01/2021
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	13.789.535.086		315.273.887
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đất Mũi	13.120.545.966		2.742.185.085

<i>Ngân hàng</i>	<i>30/06/2021</i>	<i>01/01/2021</i>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	5.013.751.926	6.697.690.685
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Cà Mau	5.007.299.372	1.255.989.324
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Tho	2.152.002.713	32.110.457
- Các ngân hàng khác	1.611.867.356	2.669.971.662
Cộng	40.695.002.419	13.713.221.100

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

<i>Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng</i>	<i>30/06/2021</i>	<i>01/01/2021</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	241.589.016.659	203.954.037.165
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đất Mũi	231.248.681.340	183.182.395.236
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang	49.297.142.923	38.532.836.055
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Cà Mau	37.841.424.496	19.353.460.615
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Cà Mau	24.031.185.660	8.326.929.342
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hàm Nghi	19.919.762.579	19.541.828.961
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Tho	10.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	-	30.674.794.521
- Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Cà Mau	-	7.000.000.000
Cộng	613.927.213.657	510.566.281.895

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

<i>Khách hàng</i>	<i>30/06/2021</i>		<i>01/01/2021</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
- Phải thu các đại lý (tiền vé số) (*)	186.221.132.910	-	275.424.027.690	-
- Phải thu tiền vé trúng sai	267.400.000	-	254.200.000	-
Cộng	186.488.532.910	-	275.678.227.690	-

(*) Đây là nợ phải thu các đại lý vé số tại ngày 30/06/2021. Kỳ nợ bình quân tại ngày 30/06/2021 của các đại lý vé số là 3,11 kỳ, vượt quá kỳ nợ cho phép quy định tại Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/06/2013 của Bộ Tài Chính là 0,11 kỳ. Vào tháng 04, 05 và giữa tháng 06/2021, khi chưa ảnh hưởng nhiều bởi dịch bệnh Covid - 19 thì Công ty đã thực hiện đúng 03 kỳ nợ theo quy định hiện hành. Từ ngày 12/06/2011, khi tỉnh Tiền Giang cấm mua bán vé số trên địa bàn toàn tỉnh; TP. Hồ Chí Minh và một số tỉnh phía Nam thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 27/03/2020 và Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Thủ Tướng Chính Phủ để phòng, chống dịch Covid-19 thì các đại lý vé số gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt đối với các đại lý vé số ở Tiền Giang và TP. Hồ Chí Minh. Điều này ảnh hưởng đến công tác thu nợ đối với các đại lý vé số nằm trong vùng phong tỏa và giãn cách xã hội. Dịch bệnh xảy ra là nguyên nhân khách quan và bất khả kháng, vấn đề này đang được Công ty kết hợp với các đại lý vé số có kỳ nợ vượt quá 03 kỳ tranh thủ thu hồi trong thời gian sớm nhất.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Người bán	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công đoàn cơ sở Sở Tài chính tỉnh Cà Mau	275.000.000	-	-	-
- Công ty CP Tư vấn Kiến trúc Xây dựng VIVA	99.123.000	-	99.123.000	-
- BQL Dự án Công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau	92.640.000	-	92.640.000	-
- Các nhà cung cấp khác	58.500.000	-	30.250.000	-
Cộng	525.263.000	-	222.013.000	-

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu lại bảo hiểm của người lao động	63.659.309	-	63.659.309	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.110.103.104	-	5.354.431.400	-
- Phải thu lại vé trúng thưởng giả đã trả	380.000.000	-	380.000.000	-
- Hỗ trợ kinh phí phòng chống số đề cho Công an tỉnh Cà Mau	-	-	100.000.000	-

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.169.048	-	1.169.048	-
Cộng	5.554.931.461	-	5.899.259.757	-

6. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.008.291.147	(6.1)	2.274.350.095
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	386.400.536	(6.2)	436.173.379
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.394.691.683		2.710.523.474

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có.

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: không có.

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

6.1 Đây là giá trị giấy in vé số gửi tại Công ty Cổ phần Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau.

6.2 Đây là chi phí in vé số.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021
- Chi phí bảo hiểm	63.610.955		48.312.971
- Chi phí duy trì tên miền	18.080.323		39.500.323
- Chi phí bảo trì phần mềm Bravo	23.351.564		-
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	107.360.103		388.478.179
Cộng	212.402.945		476.291.473

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021
- Tạm ứng công tác của cán bộ công nhân viên Công ty	976.916.463		1.149.964.011
Cộng	976.916.463		1.149.964.011

1. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	39.115.916.883	8.866.921.735	5.065.357.758	218.879.999	53.267.076.375
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	39.115.916.883	8.866.921.735	5.065.357.758	218.879.999	53.267.076.375
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	17.730.169.960	4.990.816.242	2.721.766.391	189.717.459	25.632.470.052
Khấu hao trong năm	918.163.044	425.215.620	171.391.392	5.059.091	1.519.829.147
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	18.648.333.004	5.416.031.862	2.893.157.783	194.776.550	27.152.299.199
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	21.385.746.923	3.876.105.493	2.343.591.367	29.162.540	27.634.606.323
Số cuối kỳ	20.467.583.879	3.450.889.873	2.172.199.975	24.103.449	26.114.777.176

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình tăng trong 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

	Số tiền
- Trích khấu hao vào chi phí kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021	1.519.829.147
Cộng	1.519.829.147

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	16.172.965.835	264.270.000	16.437.235.835
Mua trong năm	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
Số cuối kỳ	16.172.965.835	264.270.000	16.437.235.835
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	245.917.939	245.917.939
Khấu hao trong kỳ	-	18.352.061	18.352.061
Số cuối kỳ	-	264.270.000	264.270.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	16.172.965.835	18.352.061	16.191.317.896
Số cuối kỳ	16.172.965.835	-	16.172.965.835

Chi tiết khấu hao tài sản cố định vô hình tăng trong 6 tháng đầu năm 2020 như sau:

	Số tiền
- Trích khấu hao vào chi phí kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021	18.352.061
Cộng	18.352.061

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	2.826.729.600	2.826.729.600	-	2.826.729.600	2.826.729.600	-
- Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau (&)	2.826.729.600	2.826.729.600	-	2.826.729.600	2.826.729.600	-
Cộng	2.826.729.600	2.826.729.600	-	2.826.729.600	2.826.729.600	-

(&) Đây là khoản đầu tư vào Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau, Công ty đầu tư 2.826.729.600 để sở hữu 249.600 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000, nắm giữ tương đương 48,00% vốn chủ sở hữu. Cổ tức còn lại của năm 2020 được ghi nhận trong 6 tháng đầu năm 2021 là 2.077.984.603.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
- Tiền thuê đất của Trạm phát hành xổ số TP. Cần Thơ	3.306.666.659	3.346.666.661
Cộng	3.306.666.659	3.346.666.661

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Các loại thuế	Năm trước chuyển sang	Phải nộp 6 tháng	Đãi nộp 6 tháng	Chuyển sang kỳ sau
- Thuế GTGT	32.508.508.019	229.168.038.596	243.252.876.802	18.423.669.813
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	43.424.774.756	301.720.061.306	329.694.193.281	15.450.642.781
- Thuế thu nhập đại lý	2.869.736.339	19.091.425.462	20.023.349.344	1.937.812.457
- Thuế TNDN	18.604.150.958	76.763.354.781	51.002.706.262	44.364.799.477
- Thuế TNCN	719.782.913	1.420.743.703	2.113.528.504	26.998.112
- Thuế thu nhập người trúng thưởng	10.005.438.895	61.976.450.000	65.742.950.000	6.238.938.895
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		596.731.403	596.731.403	
- Các khoản thu tài chính	152.670934.340	306.353.953.729	237.106.258.849	221.918.629.220
Cộng	260.803.326.220	997.090.758.980	949.532.594.445	308.361.490.755

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi Cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế. Do vậy, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021 có thể sẽ thay đổi khi có quyết toán của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty nộp thuế tiêu thụ đặc biệt với thuế suất 15%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 tháng đầu năm 2021 được tính như sau:

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	385.846.558.510	252.070.059.171
- Các khoản điều chỉnh tăng	48.200.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.077.984.603	1.402.908.799
Thu nhập chịu thuế	383.816.773.907	250.667.150.372
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	383.816.773.907	250.667.150.372
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	76.763.354.781	50.133.430.074
Thuế TNDN được giảm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp	76.763.354.781	50.133.430.074

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Thuế nhà đất, tiền thuê đất được nộp theo thông báo của Cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

	<i>30/06/2021</i>	<i>01/01/2021</i>
- Tiền lương công nhân viên	44.826.425	4.692.164.113
- Tiền lương viên chức quản lý	-	636.665.852
Cộng	44.826.425	5.328.829.965

15. Chi phí phải trả

	<i>30/06/2021</i>	<i>01/01/2021</i>
- Chi phí vận chuyển vé số	1.743.646.000	2.098.720.000
- Chi phí in vé kết quả xổ số cho đại lý	1.685.991.600	1.994.257.200
- Hoa hồng trả thưởng hộ phải trả cho đại lý	1.923.209.600	2.860.070.380
Cộng	5.352.847.200	6.953.047.580

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<i>30/06/2021</i>	<i>01/01/2021</i>
Phải trả các bên liên quan	6.512.800	-
- Lê Thanh Hải	6.512.800	-
Phải trả các đối tượng khác	1.220.170.878	1.195.074.082

	30/06/2021	01/01/2021
- Kinh phí công đoàn	75.379.659	25.757.964
- Chi trúng thưởng bổ sung	203.009.000	174.409.000
- Thẻ chấp đã thanh lý phải trả lại cho các đại lý	925.969.219	925.969.219
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.813.000	68.937.899
Cộng	1.226.683.678	1.195.074.082

17. Dự phòng rủi ro trả thưởng

	30/06/2021	01/01/2021
Dự phòng rủi ro trả thưởng	120.001.703.000	120.001.703.000
Cộng	120.001.703.000	120.001.703.000

Đây là số dư dự phòng rủi ro trả thưởng tại ngày 31/12/2020. Tại ngày 31/12/2020, Công ty trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa cho loại hình doanh thu vé xổ số truyền thống bằng 3% tổng doanh thu có thuế theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ. Tại thời điểm ngày 30/06/2021 Công ty chưa tạm trích dự phòng rủi ro trả thưởng theo quy định tại điểm (c), khoản 6, Điều 5 của Nghị định số 122/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ. Công ty sẽ quyết toán quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tại thời điểm cuối năm 2021.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/06/2021	01/01/2021
- Quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên	1.947.387.713	1.474.202.713
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành	205.301.063	301.556.218
- Quỹ phúc lợi	1.546.587.412	1.487.962.412
Cộng	3.699.276.188	3.263.721.343

Các Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập phù hợp với quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	464.000.000.000	-	464.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế trong năm trước	-	428.572.632.631	428.572.632.631
- Trích lập các quỹ và nộp ngân sách	-	(428.572.632.631)	(428.572.632.631)

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Cộng</i>
+ Trích quỹ thưởng viên chức quản lý	-	(391.875.000)	(391.875.000)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.681.600.000)	(4.681.600.000)
+ Nộp ngân sách	-	(423.499.157.631)	(423.499.157.631)
Số dư đầu năm nay	464.000.000.000	-	464.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này	-	309.083.203.729	309.083.203.729
- Trích lập các quỹ và nộp ngân sách	-	(309.083.203.729)	(309.083.203.729)
+ Trích quỹ thưởng viên chức quản lý	-	(180.000.000)	(180.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.549.250.000)	(2.549.250.000)
+ Nộp ngân sách	-	(306.353.953.729)	(306.353.953.729)
Số dư cuối kỳ tại ngày 30/06/2021	464.000.000.000	-	464.000.000.000

Vốn góp của chủ sở hữu như sau:

	<i>30/06/2021</i>		<i>01/01/2021</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
- Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cà Mau	464.000.000.000	100,00%	464.000.000.000	100,00%
Cộng	464.000.000.000	100,00%	464.000.000.000	100,00%

19.2 Phân phối lợi nhuận

<i>Lợi nhuận kế toán sau thuế 6 tháng đầu năm 2021</i>	309.083.203.729
<i>Phân phối lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021</i>	
- Trích quỹ thưởng viên chức quản lý	180.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.549.250.000
- Thu tài chính	306.353.953.729
<i>Số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30/06/2021</i>	-

20. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp

	<i>30/06/2021</i>	<i>01/01/2021</i>
- Chứng thư bảo lãnh	2.750.000.000	2.300.000.000
- Quyền sử dụng đất của đại lý	129.355.055.777	169.577.668.377
- Sổ tiết kiệm của đại lý	291.397.449.381	258.539.517.987

	30/06/2021		01/01/2021
Cộng	423.502.505.158		430.417.186.364

Đây là các tài sản, giấy tờ nhận thế chấp của đại lý vé số theo quy định tại Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/06/2013 của Bộ Tài Chính.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này		Kỳ trước
- Doanh thu có thuế (giá bìa)	2.544.539.350.000	(1.1)	1.839.596.570.038
- Trừ: Thuế GTGT phải nộp	231.321.759.109		167.236.051.822
Thuế TTĐB phải nộp	301.720.061.306		218.117.024.129
Doanh thu thuần	2.011.497.529.585		1.454.243.494.087

1.1 Doanh thu có thuế GTGT và thuế TTĐB 6 tháng đầu năm 2021 bao gồm:

	Số tiền
- Doanh thu kinh doanh vé số	2.544.505.850.000
- Doanh thu cung cấp kết quả xổ số	33.500.000
Cộng	2.544.539.350.000

2. Chi phí kinh doanh xổ số

	Kỳ này		Kỳ trước
- Chi phí trả thưởng	1.209.688.000.000	(2.1)	894.532.700.000
- Chi phí phát hành xổ số trực tiếp	413.730.734.996		304.509.977.761
Cộng	1.623.418.734.996		1.199.042.677.761

2.1 Chi tiết chi phí trả thưởng 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

	Số tiền
- Chi phí trả thưởng 6 tháng đầu năm 2021	1.210.206.800.000
- Giảm trừ khoản chi phí trả thưởng không hợp lệ (do các đại lý vé số chi sai)	518.800.000
Cộng	1.209.688.000.000

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này		Kỳ trước
--	--------	--	----------

- Lãi tiền gửi ngân hàng	5.148.845.127		6.646.943.273
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.151.994.693		-
- Cổ tức được chia từ Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau	2.077.984.603		1.402.908.799
Cộng	12.378.824.423		8.049.852.072

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Kỳ này</i>		<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	8.220.032.219		7.650.095.556
- Chi phí đồ dùng văn phòng	410.085.704		400.512.750
- Chi phí khấu hao TSCĐ	973.693.480		808.212.460
- Thuế, phí và lệ phí	599.731.403		594.838.642
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.877.529		312.873.106
- Chi phí bằng tiền khác	4.580.338.655		1.943.443.283
Cộng	15.116.758.990		11.709.975.797

5. Thu nhập khác

	<i>Kỳ này</i>		<i>Kỳ trước</i>
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-		193.810.000
+ <i>Thu nhập từ thanh lý tài sản</i>	-		193.810.000
+ <i>Chi phí thanh lý tài sản</i>	-		-
- Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	-		5.110.000
- Thu tiền bán vé thanh hủy	211.494.851		262.488.388
- Thu tiền thanh hủy vé hộ	165.363.637		143.545.455
- Thu lãi từ nợ vượt định mức của đại lý	169.000.000		-
Cộng	545.858.488		604.953.843

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<i>Kỳ này</i>		<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí trả thưởng	1.209.688.000.000		894.532.700.000
- Chi phí phát hành xổ số trực tiếp	413.730.734.996		304.509.977.761
- Chi phí nhân công	8.220.032.219		7.650.095.556
- Chi phí khấu hao TSCĐ	973.693.480		808.212.460
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	354.900.007		312.873.106
- Chi phí bằng tiền khác	5.060.318.827		2.343.956.033
Cộng	1.638.027.679.529		1.210.157.814.916

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Chủ tịch Công ty và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Thù lao kiêm nhiệm tại Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau của Ông Lê Thanh Hải	6.512.800	-
Tổng thu nhập	6.512.800	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Thu nhập của Chủ tịch Công ty	634.701.269	424.784.123
- Thu nhập của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	1.091.215.578	1.335.234.860
- Thu nhập của Ban kiểm soát	460.086.479	420.036.397
Tổng thu nhập (@)	2.186.003.326	2.180.055.380

(@) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Thu nhập năm 2020 nhận trong 6 tháng đầu năm 2021 của Chủ tịch Công ty	345.065.796
- Thu nhập 6 tháng đầu năm 2021 của Chủ tịch Công ty	289.635.473
- Thu nhập năm 2020 nhận trong 6 tháng đầu năm 2021 của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	394.134.010

	Số tiền
- Thu nhập 6 tháng đầu năm 2021 của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	697.081.568
- Thu nhập năm 2020 nhận trong 6 tháng đầu năm 2021 của Ban kiểm soát	273.686.479
- Thu nhập 6 tháng đầu năm 2021 của Ban kiểm soát	186.400.000
Cộng	2.186.003.326

2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan khác	Quan hệ
Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cà Mau	Chủ sở hữu
Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Khoản mục	Số tiền
Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau	Công in vé số	14.944.090.908
	Cổ tức năm 2020 được chia	2.077.984.603

Công nợ với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Kỳ này	Kỳ trước
Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cà Mau	-	-
Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau	-	-

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong thời gian tới.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trên đây là các dữ liệu công bố thông tin về báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo)
- Bộ KH&ĐT (công bố thông tin);
- Công thông tin tỉnh (công bố TT);
- Sở KH&ĐT (báo cáo);
- Sở Tài chính (báo cáo);
- KSV Công ty;
- Công ty công bố TT;
- Lưu HC-TC.


TL. CHỦ TỊCH CÔNG TY
GIÁM ĐỐC
 MỘT THÀNH VIÊN
 XỔ SỞ KIẾN THIẾT
 CÀ MAU

Võ Quốc Tiên